

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIM THÀNH  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HN&GD-ST

Ngày: 18/10/2022

*V/v : Ly hôn, chia tài sản chung  
của vợ chồng khi ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Đỗ Thị Hạnh

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Ngô Văn Minh và ông Phạm Việt Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên tòa:**

Bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Ngày 18/10/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 241/2021/TLST-HN&GD ngày 17/12/2021 về việc ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXX-ST ngày 09/9/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐHPT-HN&GD ngày 27/9/2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị S, sinh năm 1983

**Bị đơn:** Anh Trần Văn Nh, sinh năm 1979

Đều trú tại: Thôn Thiên X, xã Kim T, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Phạm Thị U, sinh năm 1943

- Ông Trần Văn M, sinh năm 1940 (chết năm 2003)

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn M:**

- Bà Phạm Thị U, sinh năm 1943

- Anh Trần Văn M, sinh năm 1974;

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1976;

- Chị Trần Thị L, sinh năm 1961;

- Chị Trần Thị L, sinh năm 1971

- Bà Phạm Thị U, sinh năm 1941

Đều có địa chỉ: Thôn Thiên X, xã Kim T, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, chị Bùi Thị S trình bày: Chị và anh Trần Văn Nh kết hôn năm 2002 tại UBND xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng với bố mẹ chồng tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Nh thường xuyên uống rượu, cờ bạc, không quan tâm đến gia đình. Mặc dù chị đã cho anh Nh rất nhiều cơ hội nhưng anh Nh vẫn không chịu thay đổi vẫn chứng nào tật ấy nên cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng không có hạnh phúc. Mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng anh chị đã ly thân nhau từ năm 2018, không ai còn quan tâm tới ai nữa. Mâu thuẫn của anh chị cũng đã được gia đình hai bên khuyên bảo hoà giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được. Đến tháng 7 năm 2021 thì chị chính thức chuyển ra ngoài sinh sống và vợ chồng cũng không còn liên lạc với nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Chị đề nghị được ly hôn với anh Nh.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung: Trần Huy H – sinh ngày 10/10/2003 đã trưởng thành, tự lập nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định chị và anh Nh có số tài sản chung gồm diện tích đất ở 376m<sup>2</sup> tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị và anh Nh và các công trình tài sản trên đất tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Hiện tại anh Nh đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất là của bố mẹ anh Nh cho vợ chồng chị. Trước khi chị lấy anh Nh thì bố mẹ anh Nh đã làm nhà cấp 4 lợp ngói trên phần đất đó nhưng cũ nát vợ chồng chị cùng bố mẹ anh Nh cùng ở nhà đó. Sau khi chị lấy anh Nh được 2 năm thì năm 2004 do nhà cũ và bị dột nên vợ chồng chị đã nói với mẹ chồng chị là bà Phạm Thị U – sinh năm 1943, trú tại: Xóm 14, thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương để cho vợ chồng chị xây lại nhà mới (Lúc đó bố chồng chị là ông Trần Văn Mãi đã mất (năm 2003). Vợ chồng chị đã phá hết phần mái, 1 đoạn tường gạch ba banh để xây tiếp lên như ngôi nhà hiện tại, làm lại cửa, lát nền. Thời điểm vợ chồng chị sửa nhà thì anh chị em trong nhà đều biết nhưng đều không có ý kiến gì. Tiền sửa nhà khoảng hơn 30 triệu. Toàn bộ chi phí sửa nhà do tiền vợ chồng chị làm ra tích góp được. Bố mẹ chồng chị có 5 người con bao gồm: chồng chị là anh Trần Văn Nh, anh Trần Văn M, chị Trần Thị L, đều trú tại: Thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, chị Trần Thị H, trú tại: Xóm 13, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và chị Trần Thị L, chị nghe nói chị L ở Trung Quốc khoảng 27 năm nay nhưng chị không biết rõ địa chỉ ở đâu. Gia đình anh Nh

và con chị không có công sức tu tạo gì đối với phần diện tích đất của vợ chồng chị. Chị đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Chị xin nhận bằng hiện vật là đất vì hiện tại chị chưa có nhà ở, chị và con hiện tại đang đi ở trọ. Chị và anh Nh không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ gì.

*Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai anh Trần Văn Nh trình bày:* Anh và chị Bùi Thị S kết hôn năm 2002 tại UBND xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Sau đó chị S bỏ nhà đi thuê trọ từ năm 2021 cho tới nay. Trước khi đi chị S cũng không nói gì với anh và gia đình anh mà chỉ nhắn tin cho anh là hãy buông tha cho chị S. Năm 2018 anh bị tai nạn phải đi viện nhưng chị S không quan tâm gì đến anh và bằng mặt chữ không bằng lòng, chị S luôn lạnh nhạt với anh và vợ chồng cũng không còn quan tâm tới nhau từ đó cho tới nay. Mâu thuẫn của anh chị cũng đã được gia đình hai bên khuyên bảo hoà giải nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được, chị S vẫn không quay về chung sống cùng anh. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt, chị S kiên quyết xin ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn với chị S.

Về con chung: Anh và chị S có 01 con chung: Trần Huy H – sinh ngày 10/10/2003 đã trưởng thành, tự lập nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị S có số tài sản chung là diện tích 376m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh chị S và 01 căn nhà cấp 4 tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Hiện tại anh đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất là của bố mẹ anh cho vợ chồng. Năm 2002 anh chị kết hôn và chung sống với bố mẹ anh từ đó cho đến khi vợ chồng ly thân. Đối với căn nhà cấp 4 là của bố mẹ anh là ông Trần Văn M (mất năm 2003) và bà Phạm Thị U – sinh năm 1943, địa chỉ: Xóm 14, thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xây dựng vào năm 1987, vợ chồng anh chỉ có sửa chữa căn nhà gồm chát vôi vữa và làm mái tôn nhà vào năm 2004..., sửa chữa nhà hết khoảng 10 triệu đồng. Bố anh trước khi chết không phải thực hiện nghĩa vụ gì với ai. Bố mẹ anh có 5 người con gồm có anh, chị Trần Thị L – sinh năm 1963, chị Trần Thị H – sinh năm 1977, anh Trần Văn M – sinh năm 1974, chị Trần Thị L – sinh năm 1971 đều trú tại: Thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị S gồm nhà, đất thì quan điểm của anh là đồng ý chia nhà, các tài sản trên đất, còn diện tích đất thì anh không đồng ý chia vì anh muốn phần của chị S để lại cho cháu Trần Huy H và để anh và cháu Hoàng cùng đứng tên sở hữu. Chị S cũng như anh và cũng không có ai đóng góp công sức gì đối với phần đất này. Hiện tại trên đất ngoài ngôi nhà cấp 4 mà vợ chồng anh ở còn có nhà phụ nhỏ mái tôn mẹ anh đang ở, do vợ chồng anh xây dựng lên, anh không nhớ cụ thể số tiền xây dựng vợ chồng anh góp vào bao

nhieu. Ngoài số tài sản trên anh chị không còn số tài sản nào khác. Anh chị không có khoản nợ chung nào.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn M, chị Trần Thị Hiền, chị Trần Thị Lợi trình bày:* Về lý lịch gia đình như anh Nh đã khai. Ngoài 5 người con trên thì bố mẹ các anh chị không còn người con nuôi, con đẻ nào khác. Ông M mất năm 2003, còn bà U hiện đang sinh sống cùng anh Nh tại thôn Thiên X, xã Kim T, huyện Kim Th, tỉnh Hải D. Chị S yêu cầu giải quyết về ly hôn, con chung và tài sản chung của vợ chồng. Anh chị xác định phần đất 376m<sup>2</sup> mà anh Nh, chị S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguồn gốc là của bố mẹ anh chị tách cho vợ chồng anh Nh, chị S nhưng vì chị S không có trách nhiệm nuôi mẹ già lại bỏ đi nay về đòi chia đất nên anh chị không đồng ý chia đất, anh chị chỉ đồng ý chia tài sản trên đất. Còn nhà cấp 4 mà anh Nh, chị S đang ở là của bố mẹ anh chị xây lên, sau khi anh Nh, chị S lấy nhau đến khoảng năm 2010 thì anh Nh, chị S có dỡ bỏ phần mái để làm lại mái và chất quét vôi ve lại. Nay chị S yêu cầu chia nhà cấp 4 thì quan điểm của anh chị là nhà là của bố mẹ còn chị S anh Nh chỉ có công sức sửa chữa, tu tạo lại nhà. Nay bố anh chị đã chết anh chị là các con là hàng thừa kế của ông. Đối với tài sản của ông là nhà cấp 4 thì anh chị đề nghị chia theo quy định của pháp luật, anh chị xin nhận phần thừa kế của mình và anh chị sẽ để lại toàn bộ phần di sản được hưởng cho bà là bà Phạm Thị U. Anh chị không có công sức tu tạo gì đối với phần đất, phần tài sản mà chị S yêu cầu. Ông M trước khi mất không phải thực hiện nghĩa vụ gì với ai.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị U trình bày:* Sau khi kết hôn anh Nh và chị S về chung sống cùng gia đình bà tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì bà không rõ nhưng chị S bỏ đi từ thời điểm dịch covid đến nay chưa quay về nhà bà và cũng không hỏi han quan tâm gì đến gia đình bà nữa. Về tài sản chung: Ngôi nhà mà anh Nh, chị S ở có nguồn gốc là do bà và ông Trần Văn Mài xây dựng phần móng và tường nhà còn sau đó vợ chồng anh Nh, chị S có sửa sang xây thêm, chất vôi ve, lát nền. Bà và ông Mài có 5 người con gồm anh Trần Văn M, chị Trần Thị H, chị Trần Thị L, anh Trần Văn Nh hiện đều ở xã Kim Tân và chị Trần Thị L – sinh năm 1971 hiện đang ở Trung Quốc nhưng bà không biết được địa chỉ cụ thể vì chị Lâm cũng đi mấy chục năm rồi, thỉnh thoảng chị L vẫn liên lạc về nhà và bà cũng không cung cấp được căn cứ gì chứng minh chị L đi nước ngoài. Nguồn gốc diện tích đất 376m<sup>2</sup> của vợ chồng anh Nh, chị S là của vợ chồng bà, bà và các thành viên trong gia đình đã nhất trí cho anh Nh, chị S. Anh M là con trưởng cũng đã được chia một phần bên cạnh. Diện tích đất mà ông bà đã cho cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nh, chị S nên bà cũng không có kiến gì và cũng không đòi hỏi gì. Tất cả các thành viên trong gia đình đều biết việc cho đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đều không có ý kiến gì. Anh Nh chị S có tu sửa thêm phần

mái, lát nền gạch. Nay chị S khởi kiện ly hôn, chia tài sản thì bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà: nguyên đơn chị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Văn Nh và giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Chị xác nhận số tài sản chung của chị và anh Nh theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, đối với căn nhà ở chính và bể nước thì chị xác định là khi gia đình anh Nh cho đất thì cho cả nhà, bể nước nên anh chị cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có cả căn nhà ở chính. Chị xin nhận bằng hiện vật là phần đất trống, còn phần đất có nhà và các công trình thì giao cho anh Nh, anh Nh phải có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị. Anh Nh nhất trí ly hôn với chị S nhưng xác định chỉ chia tài sản trên đất còn đất thì trả lại mẹ anh vì mẹ anh tách cho vợ chồng với điều kiện chị S phải chăm sóc mẹ anh đến lúc chết, nay chị S đòi ly hôn anh thì phải trả lại đất cho mẹ anh. Bà U, anh M, chị L, chị H cũng xác định năm 2014 mẹ anh và các anh chị em trong gia đình đều ký thủ tục chuyển nhượng phần đất và các tài sản có trên đất của ông M, bà U cho chị S anh Nh và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nh, chị S nhưng với điều kiện chị S phải chăm sóc bà U nên nay chị S muốn ly hôn thì phải trả lại đất cho bà U.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 39 BLDS 2015, Điều 51, 56 và 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 147 BLTTDS 2015 và nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị S

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị S được ly hôn anh Trần Văn Nh.
- Về con chung: Trong thời ký hôn nhân, chị S và anh Nh có 01 con chung là cháu Trần Huy H – sinh ngày 10/10/2003 đã trưởng thành, tự lập nên anh chị không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: Xác định chị Bùi Thị S và anh Trần Văn Nh có tài sản chung gồm: 393,5 m2 đất tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49 tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 429264 ngày 30/12/2014 mang tên anh Trần Văn Nh và chị Bùi Thị S với tổng giá trị là 1.770.750.000đ và các tài sản trên đất. Giao cho anh Trần Văn Nh toàn bộ phần diện tích đất, trên đất có nhà và các công trình trên đất. Giao cho chị Bùi Thị S

một phần đất trống. Bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Anh Nh, chị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng* : Chị Trần Thị L đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Đối với chị Trần Thị L tại công văn trả lời của cục xuất nhập cảnh thể hiện không có thông tin chị Lâm xuất cảnh. Toà án đã tiến hành thông báo công khai trên đài, báo trung ương các văn bản tố tụng, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho chị L nhưng chị L vẫn vắng mặt và không bày tỏ quan điểm của mình đối với vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

[2]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp*: Nguyên đơn chị Bùi Thị S khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nên là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc loại quan hệ tranh chấp: Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Do bị đơn anh Trần Văn Nh hiện tại cư trú tại xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án*: Chị Bùi Thị S yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh Trần Văn Nh và yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy chị Bùi Thị S và anh Trần Văn Nh kết hôn vào năm 2002 tại UBND xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn theo luật định, được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có sự tôn trọng và yêu thương nhau. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay và chính thức chị S bỏ ra ngoài sinh sống từ năm 2021, vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm gì với nhau nữa. Anh Nh cũng xác định cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và hiện vợ chồng vẫn đang sống ly thân nhau, anh xác định tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt và nhất trí ly hôn với chị S. Chị S vẫn kiên quyết đề nghị xin ly hôn với anh Nh. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Sen và anh Nh đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị S xin được ly hôn anh Trần Văn Nh là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị S và anh Nh xác định có 01 con chung: Trần Huy H – sinh ngày 10/10/2003 đã trưởng thành, tự lập nên các đương sự không yêu cầu

Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Nh và chị S xác định vợ chồng có số tài sản chung là diện tích đất tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49 tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2014 mang tên chị Bùi Thị S và anh Trần Văn Nh và các tài sản trên đất theo như biên bản thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2022.

[4] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Diện tích đất 393,5 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49 tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá là 4.500.000 đồng/m<sup>2</sup> = 393,5m<sup>2</sup> x 4.500.000đ = 1.770.750.000 đồng,

- Tổng giá trị tài sản trên đất: công trình phụ xây dựng năm 2019 (sau nhà chính) trị giá 123.486.000 đồng, mái tôn vì kèo sắt = 3.006.000 đồng, nhà bếp và nhà vệ sinh xây năm 2016 = 117.365.000đ, nhà kho xây dựng năm 2019 = 32.641.000đ, bể nước = 5.409.000đ, lán tôn hành lang nhà = 1.343.000đ, sân bê tông xi măng = 5.213.000đ, tường xây ngăn sân trước cửa = 9.534.000đ, trụ cổng = 9.731.000đ, cánh cổng sắt = 2.662.000đ, tường rào cổng ba banh = 25.443.000đ, Nhà ở chính trị giá 63.270.000 đồng (trong đó có phần sửa chữa, làm mới phần nhà chính bao gồm: Cửa sổ nhôm kính = 1.260.000đ, cửa phụ nhôm kính = 880.000đ, cửa chính nhôm kính = 1.320.000đ, gạch ốp lát chân tường = 6.772.000đ, dán tường bằng giấy dán = 2.098.000đ, gạch lát nền = 5.070.000đ, trần nhựa = 2.500.000đ, lán tôn hành lang nhà = 1.343.000đ). Tổng giá trị các tài sản trên đất = 399.103.000đ.

[5] Nguồn gốc diện tích đất 393,5 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49 tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương do bố mẹ anh Nh tách cho vợ chồng vào năm 2009, đến năm 2014 vợ chồng anh Nh, chị S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị S, anh Nh đã ở ổn định trên mảnh đất đó từ năm 2002 đến thời điểm tháng 7 năm 2021 chị S chuyển ra ngoài sinh sống và hiện tại anh Nh vẫn đang quản lý, sử dụng diện tích đất đó. Diện tích đất từ trước đến nay không có tranh chấp gì với ai, đã có khuôn viên riêng, đến thời điểm anh Nh, chị S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không có tranh chấp. Bà U và các hàng thừa kế khác cũng xác định diện tích đất trên đã tách cho chị S và anh Nh. Thủ tục tách đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nh, chị S đều đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật nên xác định diện tích đất trên là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh Nh và chị S.

[6] Thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 376m<sup>2</sup> đất ở nhưng hiện trạng sử dụng thực tế là 393,5 m<sup>2</sup>. Qua xác minh thể hiện sở dĩ có sự tăng lên 17,5m<sup>2</sup> đất là do công tác đo đạc thời kỳ trước đó. Diện tích đất trên không lấn chiếm sang diện tích đất các hộ xung quanh và cũng không lấn chiếm đường đi của thôn, xã. Các đương sự đều xác định

không có ai có công sức đóng góp, tu tạo đối với phần đất trên. Do vậy xác định diện tích đất 393,5m<sup>2</sup> là tài sản chung của anh Nh và chị S. Anh Nh, chị S từ trước đến nay cũng không có sự tự thỏa thuận phân chia đối với diện tích đất trên. Do vậy yêu cầu phân chia tài sản chung của chị S đối với diện tích đất trên là có căn cứ cần được chấp nhận.

[7] Xét nguyện vọng của chị S và anh Nh đều có nhu cầu sử dụng bằng hiện vật là đất. Chị S có nguyện vọng được sử dụng phần diện tích đất trống chưa có công trình xây dựng gì và yêu cầu anh Nh phải trả tiền chênh lệch tài sản trên đất cho chị. Xác định các tài sản chung trên đất của anh Nh, chị S bao gồm: Công trình phụ, mái tôn vi kèo sắt, nhà bếp và nhà vệ sinh, nhà kho xây dựng, lán tôn hành lang nhà, sân bê tông, tường xây trước cửa, trụ cổng, cánh cổng sắt, tường rào cổng ba banh, bể nước, nhà chính (Trong đó có sửa chữa, làm mới phần nhà chính gồm: Cửa sổ nhôm kính, cửa phụ nhôm kính, cửa chính nhôm kính, gạch ốp lát chân tường, dán tường bằng giấy dán, gạch lát nền, trần nhựa, lán tôn hành lang nhà) tổng trị giá là **399.103.000đ**. Xác định các tài sản trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân và anh Nh, chị S đều xác định là do vợ chồng làm ra. Đối với nhà chính và bể nước các đương sự xác định nguồn gốc của của bà U, ông M nhưng khi tách đất cho vợ chồng chị S, anh Nh thì có tách cả các tài sản trên đất cho anh Nh, chị S và anh Nh, chị S đã sửa chữa cải tạo lại nhà chính. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cấp cho chị S, anh Nh cũng thể hiện có ngôi nhà chính nên xác định số tài sản trên là tài sản chung của anh Nh và chị S. Xét hiện trạng thực tế đất có thể phân chia bằng hiện vật, nguồn gốc diện tích đất trên là của bố mẹ anh Nh, khi vợ chồng ly thân thì anh Nh là người trông coi, quản lý tài sản nên khi phân chia cần chia cho anh Nh giá trị đất, tài sản trên đất lớn hơn chị S theo tỉ lệ phân chia là: Anh Nh được hưởng 60% tổng giá trị đất và tài sản trên đất, chị S được hưởng 40% tổng giá trị đất và tài sản trên đất. Xác định tổng giá trị tài sản chung bao gồm đất và tài sản trên đất của vợ chồng là 2.169.853.000đ nên chị S được hưởng 867.941.200đ, anh Nh được hưởng 1.301.911.800đ.

[8] Giao cho chị S được quản lý, sử dụng diện tích 119.4m<sup>2</sup> đất ở, giao cho anh Nh được quản lý, sử dụng diện tích 274,1m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49 tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Do phần đất anh Nh được giao có các công trình, tài sản của vợ chồng trên đất bao gồm: Nhà chính (Trong đó có sửa chữa, làm mới phần nhà chính gồm: Cửa sổ nhôm kính, cửa phụ nhôm kính, cửa chính nhôm kính, gạch ốp lát chân tường, dán tường bằng giấy dán, gạch lát nền, trần nhựa, lán tôn hành lang nhà), Công trình phụ, mái tôn vi kèo sắt, nhà bếp và nhà vệ sinh, nhà kho xây dựng, lán tôn hành lang nhà, sân bê tông, tường xây trước cửa, trụ cổng, cánh cổng sắt, 1 phần tường rào cổng ba banh dài 10.78m, bể nước và bà U



hiện tại đang ở cùng anh Nh. Anh Nh ngoài chỗ ở hiện tại không còn chỗ ở nào khác nên cần giao toàn bộ các tài sản trên cho anh Nh quản lý, sử dụng. Anh Nh phải có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản trên cho chị S. Chia bằng hiện vật là đất cho chị S được hưởng  $119.4m^2 = 537.300.000đ$ . Do phần đất chia cho chị S có phần tường rào giá trị  $11.000.000đ$  nên giao phần tường rào ba banh dài  $8,26m^2$  cho chị S quản lý sử dụng. Do vậy anh Nh phải có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị S là  $330.641.200đ - 11.000.000 \text{ đồng} = 319.641.200đ$ .

[9] Đối với các cây trồng trên đất, đồ dùng sinh hoạt gia đình. Các đương sự đều không yêu cầu xem xét, phân chia nên Tòa án không xem xét. Các cây trồng trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được hưởng. Ranh giới phần đất được phân chia có các cây trồng sẽ được phá bỏ.

[10] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là  $8.000.000đ$ .

[11] Về án phí: Chị S là nguyên đơn nên chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản tương đương với giá trị tài sản được phân chia theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị S được ly hôn anh Trần Văn Nh.

2. Về con chung: Chị S và anh Nh xác định có 01 con chung: Trần Huy H – sinh ngày 10/10/2003 đã trưởng thành, tự lập, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị Bùi Thị S.

- Xác định số tài sản chung của chị S và anh Nh trong thời kỳ hôn nhân gồm: Diện tích  $393,5m^2$  đất ở tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49 tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương trị giá  $1.770.750.000đ$  và các tài sản trên đất gồm: Công trình phụ, mái tôn vi kèo sắt, nhà bếp và nhà vệ sinh, nhà kho xây dựng, bể nước, lán tôn hành lang nhà, sân bê tông, tường xây trước cửa, trụ cổng, cánh cổng sắt, tường rào gạch ba banh, nhà chính (Trong đó có sửa chữa, làm mới phần nhà chính gồm: Cửa sổ nhôm kính, cửa

phụ nhôm kính, cửa chính nhôm kính, gạch ốp lát chân tường, dán tường bằng giấy dán, gạch lát nền, trần nhựa, lán tôn hành lang nhà). Tổng giá trị tài sản trên đất là 399.103.000đ. Tổng giá trị tài sản chung bao gồm đất và tài sản trên đất của anh Nh, chị S là 2.169.853.000đ. Chia cho chị được hưởng 867.941.200đ, chia cho anh Nh được hưởng là 1.301.911.800đ

- Chia bằng hiện vật cho chị S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 119,4m<sup>2</sup> đất ở (trị giá 537.300.000đ), chia cho anh Nh được quyền quản lý, sử dụng diện tích 274,1 m<sup>2</sup> đất ở (trị giá 1.233.450.000đ) tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 49 tại thôn Thiên Xuân, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Giao cho anh Trần Văn Nh quản lý và sử dụng các tài sản trên đất gồm: Nhà chính (Trong đó có sửa chữa, làm mới phần nhà chính gồm: Cửa sổ nhôm kính, cửa phụ nhôm kính, cửa chính nhôm kính, gạch ốp lát chân tường, dán tường bằng giấy dán, gạch lát nền, trần nhựa, lán tôn hành lang nhà), công trình phụ, mái tôn vi kèo sắt, nhà bếp và nhà vệ sinh, nhà kho xây dựng, bể nước, lán tôn hành lang nhà, sân bê tông, tường xây trước cửa, trụ cổng, cánh cổng sắt, 01 phần tường rào gạch ba banh dài 10,78m tổng trị giá là 388.103.000đ. Giao cho chị S quản lý, sử dụng 01 phần tường rào gạch ba banh dài 8,26m = 11.000.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất anh Nh được hưởng bằng hiện vật là 388.103.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất chị S được hưởng bằng hiện vật là 11.000.000đ. Anh Trần Văn Nh phải trả giá trị chênh lệch tiền đất và tài sản trên đất cho chị S là 319.641.200đ.

*Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án chị Bùi Thị S và anh Trần Văn Nh được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật và các tài sản trên đất.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của chị S chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.000.000 đồng. Đối trừ số tiền chị S đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.000.000 đồng, xác nhận chị S đã nộp đủ.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

5. Về án phí: Chị Bùi Thị S phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 38.038.236đ án phí chia tài sản nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 2.800.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai

số AA/2018/0002569 ngày 16 tháng 12 năm 2021, chị S còn phải nộp số tiền 35.538.236đ. Anh Nh phải chịu 51.057.354đ án phí chia tài sản.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị S, anh Nh, bà U, anh M, chị L, chị H. Vắng mặt chị L. Báo cho đương sự có mặt được biết quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Đỗ Thị Hạnh**

Số: 08/2022/QĐ-SCBSBA

Kim Thành, ngày 21 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH – HẢI DƯƠNG**

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi về chính tả trong bản án số 37/2022/HN&GD-ST ngày 18/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình về: “Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn” giữa:

**Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị S, sinh năm 1983

**Bị đơn:** Anh Trần Văn Nh, sinh năm 1979

Đều trú tại: Thôn Thiên X, xã Kim T, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

**QUYẾT ĐỊNH**

Sửa chữa, bổ sung bản án số 37/2022/HN&GD-ST ngày 18/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành như sau:

\* Về nội dung tại dòng 1,2,3,4,5,6,7 trang số 1 của bản án đã ghi: “*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn Mùi:*

- Bà Phạm Thị U, sinh năm 1943
- Anh Trần Văn M, sinh năm 1974;
- Chị Trần Thị H, sinh năm 1976;
- Chị Trần Thị L, sinh năm 1961;
- Chị Trần Thị L, sinh năm 1971
- Bà Phạm Thị U, sinh năm 1941”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn Mùi:*

- Bà Phạm Thị U, sinh năm 1943
- Anh Trần Văn M, sinh năm 1974;
- Chị Trần Thị H, sinh năm 1976;
- Chị Trần Thị L, sinh năm 1961;
- Chị Trần Thị L, sinh năm 1971

\* Về nội dung tại dòng thứ 2 từ trên xuống trang số 2 của bản án đã ghi: “Hải Dương.”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Hải Dương. (Tại phiên toà chị S, anh Nh, bà U, anh M, chị H, chị L có mặt. Chị L vắng mặt)

\* Tại phần nơi nhận: tại dòng thứ 2, 3 từ dưới lên trang số 11 của Bản án đã ghi: “Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; UBND xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

***Nơi nhận:***

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Kim Tân, huyện Kim Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Đỗ Thị Hạnh**





